

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-ST

Ngày: 02-12-2020.

“V/v tranh chấp về dân sự - chia thừa kế
và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Phụng.
2. Bà Bùi Thị Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/11, 25/11 và 02/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 658/2017/TLST-DS ngày 05/12/2017 về việc “*Tranh chấp về dân sự - chia thừa kế và quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2020/QĐXXST-DS ngày 15/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Thùy T (S1), sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà A, khóm B, Phường C, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Thùy D (S2), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số nhà D, đường E, tổ F, khóm G, Phường H, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

4. Lê Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ M, ấp N, xã L1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1973 (vợ anh K).
2. Lê Văn N1, sinh năm 1994 (con anh K).
3. Lê Thị Thúy Q, sinh năm 2000 (con anh K).
4. Lê Văn N2, sinh năm 2004 (con anh K).

Người đại diện theo pháp luật của Lê Văn N2: Lê Văn K, sinh năm 1974 (cha ruột), Nguyễn Thị Tuyết P, sinh năm 1973 (mẹ ruột).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q: Ông Lê Văn K, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

5. Võ Thị P1, sinh năm 1935, chết ngày 27/11/2019.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Võ Thị P1:

- 5.1. Nguyễn Minh K1, sinh năm 1954.
- 5.2. Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957.
- 5.3. Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1959.
- 5.4. Nguyễn L, sinh năm 1962.
- 5.5. Lê Thị C, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- 5.6. Lê Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ M, ấp N, xã L1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- 5.7. Lê Văn K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

6. Nguyễn L, sinh năm 1962.
7. Bùi Thị N4, sinh năm 1963 (vợ ông L).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N4: Ông Nguyễn L, sinh năm 1962.

8. Trần Văn T2, sinh năm 1958.
9. Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1960 (vợ ông T2).
10. Trần Thị Thúy K, sinh năm 1983 (con ông T2).
11. Trần Thanh P2, sinh năm 1986 (con ông T2).
12. Trần Thị Thúy L1, sinh năm 1988 (con ông T2).
13. Trần Hữu P3, sinh năm 1979 (con ông T2).
13. Trần Thị Minh T3, sinh năm 2000 (con của Trần Hữu P3).
14. Võ Phát T4, sinh năm 2005 (con của Trần Thị Thúy K).

Người đại diện theo pháp luật của Võ Phát T4: Trần Thị Thúy K, sinh năm 1983 (là mẹ ruột)

15. Võ Thị Kim N5, sinh năm 2000 (con của Trần Thị Thúy K).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Kim E, Trần Thị Thúy K, Trần Thanh P2, Trần Thị Thúy L1, Trần Hữu P3, Trần Thị Minh T3, Võ Thị Kim N5: Ông Trần Văn T2, sinh năm 1958.

17. Đặng Thanh T5, sinh năm 1968 (chồng bà C).

18. Đặng Thị M, sinh năm 1988 (con bà C).

Cùng địa chỉ: Tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà T, bà D, bà C, bà H, ông K, ông L, ông T2 có mặt tại phiên tòa; ông T2 vắng mặt khi tuyên án; ông K1, bà N3, ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D, Lê Thị C, Lê Thị H trình bày: Cụ Lê Văn T6 (1928 - 2017) chung sống với cụ Nguyễn Thị R (1930 - 2017) vào khoảng năm 1950 và có 02 con chung tên Nguyễn Thùy T và Nguyễn Thị Thùy D. Sau đó, cụ T6 chung sống với cụ Võ Thị P1 (1936 - 2019) có 03 con chung tên Lê Thị C, Lê Thị H và Lê Văn K. Cụ Lê Văn T6 được thừa hưởng tài sản của ông bà để lại diện tích đất khoảng 9.020m² gồm 06 thửa đất tọa lạc tại ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do cụ Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Thửa 19, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.978m², loại đất trồng cây lâu năm;

- Thửa 63, tờ bản đồ số 25, diện tích 998m², loại đất trồng cây lâu năm, trên đất cụ T6 xây dựng ngôi nhà vào năm 1997, nền lót gạch tàu, cột thao lao, diện tích căn nhà khoảng 70m². Trong nhà cụ T6 sống cùng với Lê Văn K, Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q, Lê Văn N2;

- Thửa 81, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.114m², loại đất trồng cây lâu năm. Năm 2010, cụ T6 cho Lê Thị C xây dựng căn nhà diện tích 60m², khung gỗ tạp, mái lợp tole, nền lót gạch men. Năm 1990, cụ T6 cho Nguyễn L mượn 60m² đất cất nhà ở tạm để làm nơi buôn bán. Ông L có đất ruộng tại xã L, thành phố Cao Lãnh.

- Thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.639,4m², loại đất lúa;

Trên đất tại các thửa đất, cụ T6 trồng cây ăn trái, thu hoạch hàng năm gồm xoài, chuối và canh tác đất lúa cùng với vợ chồng anh K.

Sau khi cụ Lê Văn T6 và cụ Nguyễn Thị R chết, ông K cùng vợ là P quản lý toàn bộ di sản của cụ T6 và cụ R chết để lại.

Các đồng thừa kế được thừa kế tài sản của cụ T6 gồm: Võ Thị P1, Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D, Lê Thị C, Lê Thị H và Lê Văn K. Các đồng thừa kế được thừa kế tài sản của cụ R gồm: Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D.

Theo đơn khởi kiện lần đầu, bà Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D, Lê Thị C, Lê Thị H yêu cầu được hưởng thừa kế tài sản do cụ T6 chết để lại như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị N4 phải di dời căn nhà và vật kiến trúc trên diện tích đất 60m², thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.114m², do Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho các đồng thừa kế chia tài sản thừa kế.

Yêu cầu Lê Văn K, Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q, Lê Văn N2 trả lại tài sản của cụ R gồm 4.010m² (3.045m² đất trồng cây lâu năm và 965m² đất lúa), 22,5 chỉ vàng 24kara và 26.000.000 đồng để chia cho các đồng thừa kế của cụ R là Nguyễn Thùy T và Nguyễn Thị Thùy D mỗi người 1.522,5m² đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 19, tờ bản đồ số 25 và 482,5m² đất lúa, thuộc một phần thửa 109 và một phần thửa 69, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do cụ Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 11,25 chỉ vàng 24kara và 13.000.000 đồng.

Yêu cầu Lê Văn K, Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q, Lê Văn N2 trả lại tài sản của cụ T6 gồm 4.010m² (3.045m² đất trồng cây lâu năm và 965m² đất lúa), 22,5 chỉ vàng 24kara và 26.000.000 đồng để chia cho các đồng thừa kế của cụ T6 mỗi người cụ thể như sau: Nguyễn Thùy T, Nguyễn Thị Thùy D, Lê Thị C, Lê Thị H diện tích đất: 507,5m² đất lâu năm, thuộc một phần thửa 19, 81, tờ bản đồ số 25; 160m² đất lúa, thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do cụ Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 3,75 chỉ vàng 24kara, số tiền 4.333.000 đồng. Lê Thị C yêu cầu được nhận đất tại vị trí căn nhà hiện đang ở tại thửa 81, tờ bản đồ số 25.

Đối với cây trồng trên đất, mỗi người được nhận cây trồng trên vị trí đất mình được chia.

Theo đơn khởi kiện bổ sung, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thùy T yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 408m² (ngang 08m dài 51m) vị trí giáp đất ông Nguyễn Văn D1 và giáp nền của Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu thuộc thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23 và diện tích đất còn lại phía sau của thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23. Trường hợp đất bà T yêu cầu diện tích có nhiều hơn so với diện tích 1.940m² thì bà T đồng ý trả giá trị đất cho các thừa kế khác. Bà T yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và không phải trả giá trị cây trồng cho ông K vì các cây trồng do cụ T6 và ông K mỗi người trồng $\frac{1}{2}$. Đối với tiền mặt và vàng của cụ T6 chết để lại, bà T không yêu cầu chia, bà đồng ý để cho ông K được sở hữu.

2. Bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 408m² (ngang 08m dài 51m) vị trí giáp giữa nền của ông Lê Văn K và giáp nền của Nguyễn Thùy T thỏa thuận yêu cầu thuộc

thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23; diện tích còn lại là 1.532m² bà D yêu cầu được nhận giá trị. Bà D yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và không phải trả giá trị cây trồng cho ông K vì các cây trồng do cụ T6 và ông K mỗi người trồng $\frac{1}{2}$. Đối với tiền mặt và vàng của cụ T6 chết để lại, bà D không yêu cầu chia, bà đồng ý để cho ông K được sở hữu.

3. Bà Lê Thị C yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó diện tích 1.213,4m² tại thửa 81, tờ bản đồ số 25 và 01 nền nhà diện tích 408m² (ngang 08m dài 51m) vị trí giáp nền của ông Lê Văn K và giáp nền của Lê Thị H thỏa thuận yêu cầu thuộc thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23; diện tích còn lại là 318,6m² bà C yêu cầu được nhận giá trị. Bà C yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và không phải trả giá trị cây trồng cho ông K vì các cây trồng do cụ T6 và ông K mỗi người trồng $\frac{1}{2}$. Đối với tiền mặt và vàng của cụ T6 chết để lại, bà C không yêu cầu chia, bà đồng ý để cho ông K được sở hữu.

4. Bà Lê Thị H yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 408m² (ngang 08m dài 51m) vị trí giáp đất ông Nguyễn Văn L2 và giáp nền của Lê Thị H thỏa thuận yêu cầu thuộc thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23; diện tích còn lại là 1.532m² bà H yêu cầu được nhận giá trị. Bà H yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và không phải trả giá trị cây trồng cho ông K vì các cây trồng do cụ T6 và ông K mỗi người trồng $\frac{1}{2}$. Đối với tiền mặt và vàng của cụ T6 chết để lại, bà H không yêu cầu chia, bà đồng ý để cho ông K được sở hữu.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất nguồn gốc đất là của cha cụ T6 là cụ Lê Văn T7 cho cụ T6 và đất cụ T6 được Nhà nước cấp, là đất của cá nhân cụ T6, không phải đất của hộ và gia đình và không phải đất của chung vợ chồng, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế như sau:

1. Bà Nguyễn Thùy T yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 353,5m² trong phạm vi các mốc B, 12, 19, 20, 11, B và $\frac{1}{2}$ diện tích 1.971,6m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, đứng tên cùng với bà Nguyễn Thị Thùy D. Trường hợp đất bà T yêu cầu có ít hơn so với diện tích 1.940m² thì bà T đồng ý nhường diện tích thừa cho ông T2 và ông K. Bà T yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông K.

2. Bà Nguyễn Thị Thùy D yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 343,8m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 18, 19, 12 và $\frac{1}{2}$ diện tích 1.971,6m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, đứng tên cùng với bà Nguyễn Thùy T. Trường hợp đất bà D yêu cầu có ít hơn so với diện tích 1.940m² thì bà D đồng ý nhường diện tích thừa cho ông K. Bà D yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông K.

3. Bà Lê Thị C yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó diện tích 1.096m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, D, 8, 5 thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 25. Trường hợp đất bà C yêu cầu có ít hơn so với diện tích 1.940m² thì bà C đồng ý nhường diện tích thừa cho ông K, nếu đất bà C yêu cầu có nhiều hơn so với diện tích 1.940m² thì bà C đồng ý trả giá trị cho các đồng thừa kế khác. Bà C yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông K.

4. Bà Lê Thị H yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích 1.940m², trong đó 01 nền nhà diện tích 313,8m² trong phạm vi các mốc 15, A, 1, 2, 16, 15 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23. Trường hợp đất bà H yêu cầu có ít hơn so với diện tích 1.940m² thì bà H đồng ý nhường diện tích thừa cho ông K. Bà H yêu cầu được sở hữu các cây trồng trên đất được chia và đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông K.

Các nguyên đơn đồng ý cho ông Nguyễn L tiếp tục sử dụng diện tích 117,4m² trong phạm vi các mốc C, 7, D, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9, C, thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25; đồng ý cho ông Trần Văn T2 tiếp tục sử dụng diện tích 102,6m², trong phạm vi các mốc A, B, C, D, A, thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 25; trường hợp ông K chỉ đồng ý cho ông T2 sử dụng 68m² thì bà T đồng ý trích phần thừa kế thừa của bà cho ông T2, diện tích 34,6m².

Đối với các ngôi mộ, các ngôi nhà trên đất tranh chấp và các tài sản khác của cụ T6 để lại, các nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các văn bản ý kiến và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K đại diện theo ủy quyền và đại diện theo pháp luật của Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q, Lê Văn N2 trình bày: Ông K thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quá trình kết hôn chung sống và tạo lập tài sản như nguyên đơn trình bày. Nay ông K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của ông L và ông T2, anh K đồng ý cho hộ ông L sử dụng 117,4m² thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25 và đồng ý cho ông T2 được tiếp tục sử dụng phần đất như nền nhà cũ và sân diện tích 68m², không đồng ý cho ông T2 sử dụng diện tích 102,6m² theo yêu cầu của ông T2.

Các yêu cầu còn lại của nguyên đơn, ông K không đồng ý.

Đối với các ngôi mộ, các ngôi nhà trên đất tranh chấp và các tài sản khác của cụ T6 để lại, ông K thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn là không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn L và ông Nguyễn L đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị N4 trình bày: Năm 1987, cụ Lê Văn T6 có cho ông L 01 nền đất để cất nhà ở có chiều

ngang là 5,5m dài 16m, diện tích 88m², vợ chồng ông L đã cất nhà ở ổn định từ năm 1987 đến nay nhưng cụ T6 chưa làm thủ tục sang tên cho ông L.

Năm 2017, cụ Lê Văn T6 chết không để lại di chúc. Sau đó, các con của cụ T6 khởi kiện chia thừa kế.

Nay ông Nguyễn L yêu cầu ông Lê Văn K và các con của cụ Lê Văn T6 cho ông được tiếp tục sử dụng phần đất nền nhà và phần sân tổng diện tích 117,4m² trong phạm vi các mốc C, 7, D, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9, C, thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do hộ ông Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn T2 đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Kim E, Trần Thị Thúy K, Trần Thanh P2, Trần Thị Thúy L1, Trần Hữu P3, Trần Thị Minh T3, Võ Thị Kim N5 trình bày: Năm 1986, ông ngoại của ông T2 là cụ Lê Văn T7, cha ruột của cụ Lê Văn T6 có cho ông T2 01 nền đất để cất nhà ở có chiều ngang là 08m dài 12m, diện tích 96m², vợ chồng ông T2 đã cất nhà ở ổn định từ năm 1986 đến nay nhưng cụ T7 chưa làm thủ tục sang tên cho ông T2.

Sau đó, cụ T7 cho cụ T6 phần đất này và cụ T6 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2017, cụ Lê Văn T6 chết không để lại di chúc. Sau đó, các con của cụ T6 khởi kiện chia thừa kế.

Nay ông Trần Văn T2 yêu cầu ông K và các con của cụ Lê Văn T6 cho ông được tiếp tục sử dụng phần đất nền nhà và công trình phụ phía sau, tổng diện tích 102,6m², trong phạm vi các mốc A, B, C, D, A, thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại tổ 7, ấp Tân Chủ, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, do hộ ông Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo các văn bản ý kiến, ông Nguyễn Minh K1 trình bày: Bà Võ Thị P1 là mẹ của ông Nguyễn Minh K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn L chung sống như vợ chồng với ông Lê Văn T6 vào năm 1965 và sinh ra bốn người con, đã chết 01 người còn ba người con gồm: Lê Thị C, Lê Thị H, Lê Văn K. Thời điểm này ông T6 chưa hưởng thừa kế của cụ Lê Văn T7 (cha ruột ông T6). Đến năm 2001, ông T6 mới được hưởng thừa kế của cụ T7.

Bà Võ Thị P1 vất vả, khổ cực mấy mươi năm, đến khoảng thời gian sau thì ông T6 bệnh tai biến, bà P1 già yếu nên ông Nguyễn Ngọc T1 rước về nuôi dưỡng đến ngày mất.

Do đó, các anh em gồm ông Nguyễn Minh K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn L yêu cầu cho bà Võ Thị P1 được hưởng thừa kế

phần đất của ông Lê Văn T6, nay bà P1 đã chết thì phần thừa kế này để cho bà Nguyễn Ngọc T1 được hưởng vì đã lo tang lễ và thờ cúng hương hỏa cho bà P1.

Bà Nguyễn Thị N3 và ông Nguyễn Ngọc T1 đã được Tòa án Thông báo nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P1 nhưng ông T1 và bà N3 không có văn bản ghi ý kiến gửi Tòa án và vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q để xác định ý kiến của những người này như thế nào đối với việc ông K xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ Lê Văn T6; ấn định cho ông K một thời gian nhất định để thực hiện các thủ tục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và công sức bồi đắp đối với diện tích đất tranh chấp.

Sau khi Hội đồng xét xử thực hiện các đề nghị trên, đại diện Viện Kiểm sát sẽ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy D, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự - chia thừa kế và quyền sử dụng đất. Bị đơn ông Lê Văn K có địa chỉ tại xã L, thành phố Cao Lãnh và phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã L, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Minh K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T1 nhưng ông Nguyễn Minh K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T1 không có mặt tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Minh K1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc đất tranh chấp:

- Thừa 63, tờ bản đồ số 25, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Lê Văn T7 cho cụ Lê Văn T6 và cụ Nguyễn Thị R cất nhà ở sau khi hai cụ cưới nhau (năm 1950) là tài sản chung của cụ T6 và cụ R nhưng các nguyên đơn đồng ý xác định phần đất này là di sản của cụ T6, không yêu cầu

phần di sản của cụ R. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1994 là cấp cho ông Lê Văn T6 diện tích 1.500m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 1418, tờ bản đồ số 02 thể hiện nguồn gốc đất của cha mẹ cho. Năm 2003 và 2004, cụ T6 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ địa chính chính quy, cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 998,4m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 25.

- Thửa 81, tờ bản đồ số 25, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ Lê Văn T7 cho cụ Lê Văn T6 năm 1974. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 1114,8m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 81, tờ bản đồ số 25, thể hiện nguồn gốc đất của ông bà cho sử dụng từ năm 1975.

- Thửa 19, tờ bản đồ số 25, các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ T7 để cho cụ Lê Văn P4 đứng tên. Sau khi cụ T7 chết, các anh em của cụ T6 thống nhất cho cụ T6 được nhận di sản thừa kế của cụ T7 phần đất này và cụ P4 đã chuyển nhượng diện tích đất này cho cụ T6 và ông Lê Văn T6 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 2320, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.000m² đất trồng cây lâu năm vào năm 2000. Năm 2002, cụ T6 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ địa chính chính quy, cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 3.978,3m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 19, tờ bản đồ số 25.

- Thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, các nguyên đơn và bị đơn đều xác định nguồn gốc đất của Nhà nước cấp cho cụ T6, nguyên đơn cho rằng cấp năm 1975 (sau khi miền Nam giải phóng), bị đơn thì cho rằng cấp năm 1978. Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1994, cấp cho ông Lê Văn T6 diện tích 2.625m² đất màu, thuộc thửa 1440, tờ bản đồ số 02, thể hiện nguồn gốc đất của cha mẹ cho sử dụng từ năm 1964. Năm 2003, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 2.929,1m² đất trồng lúa, thuộc thửa 69, 109, 117, tờ bản đồ số 23. Năm 2004, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 2.858m² đất trồng lúa, thuộc thửa 69, 109, 117, tờ bản đồ số 23. Năm 2012, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6 diện tích 3.436m² đất trồng lúa, thuộc thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp đều thể hiện nguồn gốc đất là của ông bà và cha của cụ T6 cho cụ T6 và đều sử dụng từ năm 1975 trở về trước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu là cấp cho ông Lê Văn T6 nhưng khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều là cấp cho hộ ông Lê Văn T6, thời điểm này ông K còn nhỏ, còn vợ và con của ông K thì chưa có nên không có công sức đóng góp tạo lập nên tài

sản này, do đó xác định nguồn gốc đất là của cá nhân cụ Lê Văn T6 được ông bà và cha cho; điều này cũng được các đương sự có mặt tại phiên tòa và các thành viên hội cụ T6 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác nhận dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6 nhưng thực tế là đất của cá nhân cụ T6, không phải tài sản chung hộ cụ T6.

Xét hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn T6, cụ T6 cưới vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị R vào khoảng năm 1950 nhưng cụ T6 chưa ly hôn với cụ R thì chung sống như vợ chồng với cụ Võ Thị P1 vào năm 1964. Căn cứ điểm a mục 4 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế thì cụ R và cụ P1 đều là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6. Ngoài ra, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 còn có các con gồm bà Nguyễn Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy D, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H, ông Lê Văn K.

Cụ T6 chết ngày 19/02/2017, cụ R chết ngày 04/8/2017, cụ P1 chết ngày 27/11/2019. Các cụ đều không để lại di chúc nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ông K không đồng ý chia thừa kế cho các nguyên đơn vì ông cho rằng toàn bộ tài sản cụ T6 để lại cho ông nên ông không làm đơn yêu cầu chia thừa kế nhưng tại phiên tòa, ông K yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu trả cho ông công sức bồi đắp đối với diện tích đất tranh chấp là 10 năm, thành tiền là 320.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn là có căn cứ đã phân tích trên. Riêng ông K không có yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu trả cho ông công sức bồi đắp đối với diện tích đất tranh chấp, mặc dù ông K đã được Tòa án thông báo nộp đơn khởi kiện nhưng ông K không thực hiện thì ông K phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện đó. Tuy nhiên tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất chia thừa kế theo quy định pháp luật cho ông K, đồng ý nhường lại diện tích thừa kế còn thừa cho ông K và đồng ý trích 01 kỷ phần thừa kế để thờ cúng ông bà và công cải tạo đất, gìn giữ di sản của ông K. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện của các nguyên đơn là không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật, 01 kỷ phần thừa kế cũng tương đương với số tiền ông K yêu cầu là có lợi cho ông K nên chấp nhận.

Phần di sản của cụ T6 được chia làm 07 phần cho hai người vợ và 05 người con. Phần của cụ R, bà T, bà D, bà C, bà H được chia làm 06 phần, trong đó có 01 kỷ phần thừa kế để thờ cúng ông bà và ông cải tạo đất của ông K.

Di sản của cụ T6 được chia, cụ thể như sau:

Tổng diện tích di sản là: $9.922,1\text{m}^2 - 117,4\text{m}^2$ của ông L – 68m^2 của ông T2, còn lại $9.736,7\text{m}^2$: $7 = 1.390,96\text{m}^2$.

Phần của cụ R, bà T, bà D, bà C, bà H là $6.954,78\text{m}^2 : 6$ (trong đó có 05 kỷ phần thừa kế chia 05 người và phần thờ cúng) = $1.159,13\text{m}^2$.

- Bà T được hưởng di sản của cụ T6 và $\frac{1}{2}$ di sản của cụ R là $1.738,69\text{m}^2$ ($1.159,13\text{m}^2 + 579,56\text{m}^2$), bà T yêu cầu chia thừa kế diện tích $1.339,3\text{m}^2$ bao gồm diện tích $353,5\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc B, 12, 19, 20, 11, B thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23 và $\frac{1}{2}$ diện tích $1.971,6\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, đứng tên cùng với bà Nguyễn Thị Thùy D, so với di sản được hưởng thì còn thừa $399,39\text{m}^2$, bà T nhường cho ông T2 là $34,6\text{m}^2$, còn lại $364,79\text{m}^2$ bà T nhường cho ông K.

- Bà D được hưởng di sản của cụ T6 và $\frac{1}{2}$ di sản của cụ R là $1.738,69\text{m}^2$ ($1.159,13\text{m}^2 + 579,56\text{m}^2$), bà D yêu cầu chia thừa kế diện tích $1.329,6\text{m}^2$ bao gồm diện tích $343,8\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 12, 13, 18, 19, 12 thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23 và $\frac{1}{2}$ diện tích $1.971,6\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, đứng tên cùng với bà Nguyễn Thị Thùy T, so với di sản được hưởng thì còn thừa $409,09\text{m}^2$, bà D nhường cho ông K.

- Bà C được hưởng di sản của cụ T6 là $1.159,13\text{m}^2$ nhưng bà C yêu cầu diện tích 1.096m^2 trong phạm vi các mốc 5, 6, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, D, 8, 5 thuộc một phần thừa 81, tờ bản đồ số 25, so với di sản được hưởng thì còn thừa $63,13\text{m}^2$, bà C nhường cho ông K.

- Bà H được hưởng di sản của cụ T6 là $1.159,13\text{m}^2$ nhưng bà H yêu cầu diện tích $313,8\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 15, A, 1, 2, 16, 15 thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23; so với di sản được hưởng thì còn thừa $845,33\text{m}^2$, bà H nhường cho ông K.

- Ông K được hưởng di sản của cụ T6 là $1.390,96\text{m}^2$, 01 kỷ phần thừa kế về công cải tạo, gìn giữ di sản và thờ cúng ông bà là $1.159,13\text{m}^2$ và diện tích thừa của các nguyên đơn nhường lại cho ông K là $1.682,34\text{m}^2$; tổng cộng ông K được hưởng là $4.232,43\text{m}^2$ bao gồm toàn bộ thừa 63, tờ bản đồ số 25; 01 phần thừa 19, tờ bản đồ số 25 và diện tích $656,8\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 17, 18, 13 thuộc một phần thừa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23.

Đối với di sản của cụ Võ Thị P1 là $1.390,96\text{m}^2$ thuộc 01 phần thừa 19, tờ bản đồ số 25, tạm giao cho ông Lê Văn K quản lý, nếu sau này hàng thừa kế của cụ P1 có yêu cầu chia di sản của cụ P1 thì giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn L, yêu cầu được sử dụng diện tích đất $117,4\text{m}^2$ do phần đất này ông được cụ T6 cho cất nhà vào năm 1987 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất cho ông L được sử dụng diện tích đất $117,4\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc C, 7, D, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9, C, thuộc một thừa 81, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại tổ 7,

ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử xét thấy, ông L được cụ T6 cho cất nhà vào năm 1987 và sử dụng ổn định từ đó đến nay đã hơn 30 năm và sự tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa là không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 212 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Văn T2, yêu cầu được sử dụng diện tích đất nền nhà và công trình phụ phía sau, tổng diện tích 102,6m², trong phạm vi các mốc A, B, C, D, A, thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tại phiên tòa, các nguyên đơn đồng ý cho ông T2 sử dụng diện tích 102,6m² nêu trên và đồng ý bù phần diện tích chênh lệch thửa của bà T cho ông T2; ông K chỉ đồng ý cho ông T2 sử dụng nền nhà cũ và sân diện tích 68m², không đồng ý cho thêm công trình phụ phía sau diện tích 34,6m². Hội đồng xét xử xét thấy, ông T2 được cụ T7 là ông ngoại của ông T2 - cha ruột của cụ T6 cho ông cất nhà vào năm 1986 và sử dụng ổn định từ đó đến nay đã hơn 30 năm và sự tự nguyện của các đương sự và việc bù chênh lệch diện tích của bà T tại phiên tòa là không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5] Buộc hộ ông K có trách nhiệm giao đất cho bà T, bà D, bà C, bà H, ông L, ông T2 theo diện tích được chia và được sử dụng.

[6] Xét cây trồng trên đất: Do trên đất của các nguyên đơn được chia và ông Tạc được sử dụng có các cây trồng do vợ chồng ông trồng nên các nguyên đơn và ông T2 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông K và tại phiên tòa các nguyên đơn và ông T2 cũng đồng ý trả giá trị cây trồng trên đất cho vợ chồng ông K, sự tự nguyện này là phù hợp với quy định tại Điều 212 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận, cụ thể như sau:

- Ông T2 được sở hữu các cây trồng trên diện tích 102,6m², trong phạm vi các mốc A, B, C, D, A, thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 25 và có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông K gồm 04 cây xoài trồng năm 2000 và năm 2013 x 1.600.000 đồng/cây = 6.400.000 đồng.

- Bà H được sở hữu các cây trồng trên diện tích 313,8m², trong phạm vi các mốc A, 1, 2, 16, 15, A thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23 và có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K gồm xoài trồng năm 2013 là 31 cây x 1.600.000 đồng/cây = 49.600.000 đồng; măng cầu xiêm 06 cây x 200.000 đồng/cây = 1.200.000 đồng, chuối 06 cây x 25.000 đồng/cây = 150.000 đồng, tổng cộng là 50.950.000 đồng.

- Bà C được sở hữu các cây trồng trên diện tích 1.096m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, D, 8, 5 thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25 và có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K gồm:

+ 01 bụi tre mỡ, 02 bụi tre tầm vong (hơn 50 cây/bụi): 03 bụi x 420.000

đồng/bụi = 1.260.000 đồng;

+ Xoài: Trồng 2000 và 2013 là 27 cây x 1.600.000 đồng/cây = 43.200.000 đồng và xoài trồng năm 2015 là 09 cây x 970.000 đồng/cây = 8.730.000 đồng;

+ Dâu: 01 cây x 110.000 đồng/cây = 110.000 đồng.

+ Dừa: Trồng năm 2013 là 04 cây x 560.000 đồng/cây = 2.240.000 đồng và trồng trên 20 năm là 01 cây x 170.000 đồng/cây = 170.000 đồng;

+ Chuối: 03 bụi (03 cây/bụi) x 25.000 đồng/cây = 75.000 đồng;

+ Gáo: 10.000 đồng/cây x 2 = 20.000 đồng.

Tổng cộng số tiền là: 55.805.000 đồng.

- Bà T được sở hữu các cây trồng trên diện tích 353,5m² trong phạm vi các mốc B, 12, 19, 20, 22, B thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23.

- Bà D được sở hữu các cây trồng trên diện tích 343,8m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 18, 19, 12 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23.

- Bà T và bà D được sở hữu các cây trồng trên diện tích 1.971,6m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23.

- Bà T và bà D có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K gồm xoài trồng năm 2000 và 2013 là 182 cây x 1.600.000 đồng/cây = 291.200.000đ; măng cầu xiêm là 118 cây x 200.000 đ/cây = 23.600.000 đồng; chuối là 93 cây x 25.000 đồng/cây = 2.325.000 đồng, tổng cộng là 317.125.000 đồng.

[7] Đối với các ngôi mộ, các ngôi nhà trên đất tranh chấp và các tài sản khác của cụ T6 để lại, các đương sự thống nhất giữ nguyên hiện trạng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Các đương sự thống nhất biên bản xem xét thẩm định, thẩm định bổ sung, sơ đồ đo đạc và giá theo Hội đồng định giá đã định.

[9] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 12.302.000 đồng; các nguyên đơn tự nguyện chịu. Số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá nguyên đơn đã tạm ứng và chi xong.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Văn T2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Bà C, bà H và ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

[11] Xét đề nghị của Viện Kiểm sát là chưa có căn cứ, bởi lẽ:

Đề nghị Hội đồng xét xử triệu tập Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q để xác định ý kiến của những người này như thế nào đối với việc ông K xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là di sản của cụ Lê Văn T6; ấn định cho ông K một thời gian nhất định để thực hiện các thủ tục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và công sức bồi đắp đối với diện tích đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy Nguyễn Thị Tuyết P, Lê Văn N1, Lê Thị Thúy Q đã ủy quyền cho ông K và ông K có trình bày tại phiên tòa cũng như văn bản ủy quyền thể hiện là ông K có toàn quyền quyết định mọi vấn đề thay cho những người ủy quyền và giữa ông K và người ủy quyền đã có thống nhất quan điểm.

- Đối với đề nghị cho ông K một thời gian nhất định để thực hiện các thủ tục khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và công sức bồi đắp đối với diện tích đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án đã thông báo cho ông K nộp đơn khởi kiện, ông K đã khởi kiện yêu cầu phải bồi thường thành quả lao động, cây trái cho ông K. Tòa án thông báo sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện nhưng ông K không thực hiện nên Tòa án đã trả đơn khởi kiện cho ông, việc ông K không thực hiện là tước đi quyền lợi của mình nhưng tại phiên tòa các nguyên đơn cũng đã đồng ý chia thừa kế cho ông K và chia ông K 01 kỷ phần thừa kế về công cải tạo, gìn giữ di sản và thờ cúng ông bà là đã có xem xét công cải tạo của ông K.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, 212, 213, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 189, 197, 199, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; khoản 29 Điều 3, khoản 1 Điều 100, Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế.

[1] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

- Bà Nguyễn Thùy T được chia thừa kế và sở hữu các cây trồng trên diện tích 353,5m² trong phạm vi các mốc B, 12, 19, 20, 22, B thuộc một phần thửa 62,

63, 109, tờ bản đồ số 23, loại đất trồng lúa.

- Bà Nguyễn Thị Thùy D được chia thừa kế và sở hữu các cây trồng trên diện tích 343,8m² trong phạm vi các mốc 12, 13, 18, 19, 12 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, loại đất trồng lúa.

- Bà Nguyễn Thùy T và bà Nguyễn Thị Thùy D được chia thừa kế và được sở hữu các cây trồng trên diện tích 1.971,6m² trong phạm vi các mốc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 20, 19, 18, 17, 3 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, loại đất trồng lúa.

- Bà Lê Thị C được chia thừa kế và được sở hữu các cây trồng trên diện tích 1.096m² trong phạm vi các mốc 5, 6, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 10, D, 8, 5 thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25, loại đất trồng cây lâu năm.

- Bà Lê Thị H được chia thừa kế và được sở hữu các cây trồng trên diện tích 313,8m², trong phạm vi các mốc A, 1, 2, 16, 15, A thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23

- Ông K được chia thừa kế di sản của cụ T6 và sở hữu các cây trồng trên đất diện tích 1.390,96m², nhận 01 kỷ phần thừa kế về công cải tạo, gìn giữ di sản và thờ cúng ông bà là 1.159,13m² và diện tích thừa của các nguyên đơn nhường lại cho ông K là 1.682,34m²; tổng cộng ông K được hưởng là 4.232,43m² bao gồm toàn bộ thửa 63, tờ bản đồ số 25, loại đất trồng lúa; 01 phần thửa 19, tờ bản đồ số 25, loại đất trồng cây lâu năm và diện tích 656,8m² trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 17, 18, 13 thuộc một phần thửa 62, 63, 109, tờ bản đồ số 23, loại đất trồng lúa.

[2] Đối với di sản của cụ Võ Thị P1 là 1.390,96m² thuộc 01 phần thửa 19, tờ bản đồ số 25, tạm giao cho ông Lê Văn K quản lý, nếu sau này hàng thừa kế của cụ P1 có yêu cầu chia di sản của cụ P1 thì giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn L.

Ông Nguyễn L được sử dụng diện tích đất 117,4m² trong phạm vi các mốc C, 7, D, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 9, C, thuộc một thửa 81, tờ bản đồ số 25, loại đất trồng cây lâu năm.

[4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Trần Văn T2.

Ông Trần Văn T2 được sử dụng và sở hữu các cây trồng trên phần đất diện tích 102,6m², trong phạm vi các mốc A, B, C, D, A, thuộc một phần thửa số 19, tờ bản đồ số 25, loại đất trồng cây lâu năm.

Đất tranh chấp tọa lạc tại tổ I, ấp K, xã L, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn T6, do hộ ông K đang quản lý, sử dụng.

[5] Buộc hộ ông Lê Văn K có trách nhiệm giao đất cho bà Nguyễn Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy D, bà Lê Thị C, bà Lê Thị H, ông Nguyễn L, ông Trần Văn T2 theo diện tích được chia và được sử dụng.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2018 và 11/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh; sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh ngày 19/6/2019).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được chia thừa kế, được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

[6] Ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn, ông T2 về việc trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Tuyết P.

- Bà Nguyễn Thùy T và bà Nguyễn Thị Thùy D có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K và bà P, số tiền là 317.125.000 đồng.

- Bà Lê Thị C có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K và bà P, số tiền là 55.805.000 đồng.

- Bà Lê Thị H có trách nhiệm trả giá trị cây trồng trên đất cho ông K và bà P, số tiền là 50.950.000 đồng.

- Ông Trần Văn T2 có trách nhiệm trả giá trị cây trồng cho ông K và bà P, số tiền là 6.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[7] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 12.302.000 đồng; các nguyên đơn tự nguyện chịu. Số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá nguyên đơn đã tạm ứng và chi xong.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thùy T, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Văn T2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thùy T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.204.000 đồng theo biên lai thu số 0000047 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà Nguyễn Thị Thùy D được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.204.000 đồng theo biên lai thu số 0000048 ngày 24/11/2017; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005260 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà Lê Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về thừa kế là 3.617.000 đồng và án phí về giá trị cây trồng là 2.790.000 đồng, tổng cộng là 6.407.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.390.000 đồng theo biên lai thu số 0000049 ngày 24/11/2017; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005259 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy bà C còn phải nộp tiếp số tiền 4.717.000 đồng.

Bà Lê Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về thừa kế là 1.208.000 đồng và án phí về giá trị cây trồng là 2.547.000 đồng, tổng cộng là 3.755.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.390.000 đồng theo biên lai thu số 0000050 ngày 24/11/2017; 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005261 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy bà H còn phải nộp tiếp số tiền 2.065.000 đồng.

Ông Lê Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về thừa kế là 14.328.000 đồng

Ông Nguyễn L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0002251 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002380 ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chi cục THADS TPCL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Trinh